

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40 /2016/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Xét Tờ trình số 614/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

✓

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016 và thay thế Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại AG;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh An Giang;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp-Nh.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

QUY ĐỊNH

**Về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40 /2016/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước nhằm hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với Nhà đầu tư là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định của pháp luật Việt Nam được nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư quy định tại Chương II và Mục 1 Chương III quy định này.

2. Đối với Nhà đầu tư là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện sản xuất kinh doanh thuộc 08 nhóm sản phẩm nông nghiệp được quy hoạch sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (lúa, chăn nuôi, thủy sản, hoa - cây kiểng, nấm ăn - nấm dược liệu, rau màu, cây dược liệu, cây ăn quả) được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Mục 2 Chương III quy định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư khi xây dựng vùng nguyên liệu mà có hợp đồng liên kết sản xuất nguyên liệu ổn định với người dân được ưu tiên trước xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

2. Trong cùng một thời gian, nếu nhà đầu tư có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì chủ đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Các dự án đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của Nhà nước không thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách theo quy định này.

Điều 4. Định nghĩa và phân loại dự án

1. Nông thôn hoặc vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã Tân Châu, thành phố Châu Đốc, thành phố Long Xuyên.

2. Lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư bao gồm những lĩnh vực, ngành, nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo quy định này.

3. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn thị xã Tân Châu và các huyện: An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn.

4. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn các xã thuộc thành phố Châu Đốc và các huyện: Chợ Mới, Phú Tân, Châu Thành, Châu Phú.

5. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn các xã thuộc thành phố Long Xuyên.

6. Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

7. Liên kết trong sản xuất nông nghiệp là hình thức hợp tác, liên kết trên cơ sở có hợp đồng ký kết giữa các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp trong các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp thông qua việc cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

8. Quỹ tài chính của tỉnh bao gồm: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh An Giang; Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh An Giang và các quỹ tài chính khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

Chương II

ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư khi được Nhà nước giao đất thì được miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đó.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư khi được Nhà nước giao đất thì được giảm 70% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đó.

3. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư khi được Nhà nước giao đất thì được giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đó.

Điều 6. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư:

a) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

b) Miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư:

a) Áp dụng mức giá thấp nhất của các loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

c) Miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

3. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư:

a) Áp dụng mức giá thấp nhất của các loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

c) Miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

Điều 7. Hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân

Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định về đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản.

Điều 8. Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của tỉnh được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của tỉnh được giảm 50% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

Chương III

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục 1

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 6 tháng. Mức kinh phí đào tạo phải phù hợp với các quy định hiện hành.

Trường hợp Nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng, góp phần bảo vệ rừng đặc dụng thì nhà đầu tư được hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp một lần cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng.

b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước; được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước.

Các khoản hỗ trợ nêu trên được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án là 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 1 tỷ đồng. Trường hợp nhà đầu tư không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất của nhà đầu tư khi quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do nhà đầu tư chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án, hoặc mua bản quyền công nghệ thực hiện dự án; được hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh và từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng/dự án.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị:

Hỗ trợ thấp nhất 2 tỷ đồng/dự án đối với cơ sở giết mổ có công suất giết mổ một ngày đêm đạt tối thiểu 400 con gia súc hoặc 4.000 con gia cầm hoặc 200 gia súc và 2.000 con gia cầm.

Đối với các dự án có công suất giết mổ lớn hơn so với quy định trên thì được hỗ trợ tăng thêm 100 (một trăm) triệu đồng đối với 01 dự án giết mổ gia súc, gia cầm:

- Đối với gia súc tăng thêm 20 con;
- Đối với gia cầm tăng thêm 200 con gia cầm;
- Hoặc tăng thêm 10 con gia súc và 100 con gia cầm.

b) Hỗ trợ đầu tư đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án:

Dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án: Hỗ trợ 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Công suất giết mổ một ngày đêm của mỗi dự án theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

b) Nằm trong khu quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu địa điểm đầu tư chưa có quy hoạch được duyệt.

c) Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

d) Phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại tỉnh.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ chung:

- Dự án chăn nuôi bò sữa cao sản: Hỗ trợ 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng, đồng cỏ và mua thiết bị.

- Các dự án còn lại: Hỗ trợ 3 tỷ đồng/dự án.

b) Hỗ trợ xây dựng đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án:

Dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án: Hỗ trợ 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

c) Hỗ trợ khác:

- Dự án nhập giống gốc cao sản vật nuôi: Hỗ trợ 40% chi phí nhập giống gốc.

- Dự án nhập bò sữa giống từ các nước phát triển cho doanh nghiệp nuôi trực tiếp và nuôi phân tán trong các hộ gia đình: Hỗ trợ 15 triệu đồng/con (có thể lập dự án riêng).

2. Điều kiện hỗ trợ:

Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 1.000 con trở lên đối với lợn thịt; hoặc từ 500 con trở lên đối với trâu, bò, dê, cừu thịt; hoặc từ 200 con đối với bò thịt cao sản nhập ngoại; hoặc từ 500 con đối với bò sữa cao sản.

b) Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu địa điểm đầu tư chưa có quy hoạch được duyệt.

c) Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

d) Phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại tỉnh.

Điều 12. Hỗ trợ trồng cây được liệu

1. Nội dung hỗ trợ:

Xây dựng đồng ruộng, cây giống đối với nhà đầu tư có dự án trồng cây được liệu có quy mô từ 50 ha trở lên: Hỗ trợ 15 triệu đồng/ha.

2. Điều kiện hỗ trợ:

Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu địa điểm đầu tư chưa có quy hoạch được duyệt.

b) Cây được liệu nằm trong danh mục ưu tiên và khuyến khích phát triển do Bộ Y tế ban hành, Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2013 của

Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển được liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

c) Phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại tỉnh.

Điều 13. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản (trừ cơ sở xay xát, lau bóng gạo)

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ không quá 60% chi phí và không quá 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Hỗ trợ không quá 70% chi phí xử lý chất thải cho các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô lớn, đã đầu tư, sử dụng nhiều lao động, có tác động lớn đến kinh tế, xã hội địa phương.

c) Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km trong thời gian 5 năm, hỗ trợ một lần ngay sau khi hoàn thành đầu tư. Trong đó:

- Khoảng cách hỗ trợ được tính từ địa điểm đặt nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến đến trung tâm tỉnh theo đường ô tô gần nhất.

- Khối lượng vận chuyển tính theo công suất thực tế nhà máy.

d) Hỗ trợ xây dựng đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước đến hàng rào dự án:

Dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước đến hàng rào dự án: Hỗ trợ 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng các hạng mục nêu trên (có thể lập dự án riêng).

2. Điều kiện hỗ trợ:

Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 2 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

b) Bảo đảm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và quy mô công suất tối thiểu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu địa điểm đầu tư chưa có quy hoạch được duyệt.

d) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

đ) Phải sử dụng tối thiểu 30% lao động và 60% nguyên liệu nông, lâm, thủy sản chính tại tỉnh.

Mục 2

**HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ,
TỔ HỢP TÁC, HỘ KINH DOANH, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

h/

Điều 14. Hỗ trợ vốn vay

1. Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện sản xuất kinh doanh thuộc 08 nhóm sản phẩm nông nghiệp được quy hoạch sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (lúa, chăn nuôi, thủy sản, hoa - cây kiểng, nấm ăn - nấm dược liệu, rau màu, cây dược liệu, cây ăn quả) được Quỹ tài chính của tỉnh cho vay không có tài sản bảo đảm theo các mức như sau:

a) Tối đa 50 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn (trừ trường hợp nêu tại Điểm c Khoản 1 Điều này);

b) Tối đa 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn; cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có tham gia liên kết với hợp tác xã hoặc doanh nghiệp (trừ trường hợp nêu tại Điểm c Khoản 1 Điều này);

c) Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình trồng cây ăn quả;

d) Tối đa 300 triệu đồng đối với tổ hợp tác và hộ kinh doanh;

đ) Tối đa 500 triệu đồng đối với hộ nuôi trồng thủy sản có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với tổ chức chế biến và xuất khẩu trực tiếp;

e) Tối đa 01 tỷ đồng đối với hợp tác xã (trừ trường hợp nêu tại Điểm g Khoản 1 Điều này);

g) Tối đa 02 tỷ đồng đối với hợp tác xã nuôi trồng thủy sản.

h) Tối đa 02 tỷ đồng đối với liên hiệp hợp tác xã hoạt động trên địa bàn nông thôn không bao gồm các đối tượng thuộc Điểm i Khoản 1 Điều này;

i) Tối đa 03 tỷ đồng đối với liên hiệp hợp tác xã nuôi trồng thủy sản.

2. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất 08 nhóm sản phẩm nông nghiệp được quy hoạch sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (lúa, chăn nuôi, thủy sản, hoa - cây kiểng, nấm ăn - nấm dược liệu, rau màu, cây dược liệu, cây ăn quả) được Quỹ tài chính của tỉnh xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết.

3. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mỗi ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất 08 nhóm sản phẩm nông nghiệp được quy hoạch sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (lúa, chăn nuôi, thủy sản, hoa - cây kiểng, nấm ăn - nấm dược liệu, rau màu, cây dược liệu, cây ăn quả) được Quỹ tài chính của tỉnh xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo mô hình liên kết.

4. Nhà đầu tư được vay không có tài sản bảo đảm quy định tại Khoản 1 Điều này phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với các đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Nhà đầu tư chỉ được sử dụng giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp để vay vốn tại Quỹ tài chính của tỉnh

và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng giấy xác nhận trên để vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại quy định này.

5. Thời hạn cho vay và lãi suất vay:

a) Thời hạn vay không quá 05 năm. Căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của nhà đầu tư và nguồn vốn cho vay để thỏa thuận thời hạn cho vay, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đối với nhà đầu tư.

b) Lãi suất vay: Theo quy định các Quỹ tài chính của tỉnh.

c) Hồ sơ vay: Theo quy định các Quỹ tài chính của tỉnh.

Điều 15. Bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Trường hợp các đối tượng nêu tại Điều 14 vay từ các tổ chức tín dụng khác ngoài Quỹ tài chính của tỉnh thì được lựa chọn một trong hai hình thức hỗ trợ như sau:

1. Bảo lãnh tín dụng:

a) Hình thức bảo lãnh: thông qua Quỹ tài chính của tỉnh.

b) Mức bảo lãnh tín dụng tối đa cho một phương án, dự án không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ tài chính của tỉnh.

c) Tổng mức bảo lãnh tín dụng cho các bên được bảo lãnh tối đa không vượt quá 5 lần so với vốn điều lệ thực có của Quỹ tài chính của tỉnh.

d) Điều kiện bảo lãnh:

- Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu bằng 15% giá trị khoản vay.

- Có tối thiểu 15% vốn chủ sở hữu tham gia phương án.

- Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có các khoản nợ đọng nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác.

đ) Hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng: Theo quy định Quỹ tài chính của tỉnh.

2. Hỗ trợ lãi suất:

a) Mức hỗ trợ lãi suất: là mức chênh lệch giữa lãi suất vay của tổ chức tín dụng tại thời điểm và lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước được Bộ Tài chính công bố từng thời điểm theo quy định, nhưng tối đa không quá 3%/năm.

b) Thời hạn hỗ trợ: 03 năm.

c) Nguyên tắc hỗ trợ:

- Mức hỗ trợ lãi suất được tính cho từng phương án, dự án và cấp cho chủ đầu tư sau khi đã trả nợ vay vốn đầu tư (nợ gốc) cho tổ chức tín dụng cho vay vốn. Căn cứ theo số vốn trả nợ của chủ đầu tư, ngân sách sẽ cấp hỗ trợ sau đầu tư cho chủ đầu tư.

- Đối với những khoản vay trả trước hạn, mức hỗ trợ được tính theo thời hạn thực vay của khoản vay đó theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

- Đối với các dự án khoan nợ thì thời gian khoan nợ không được tính vào thời hạn thực vay để tính hỗ trợ và thời hạn hỗ trợ tối đa bằng thời hạn vay ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký lần đầu.

- Chủ đầu tư không được cấp hỗ trợ lãi suất đối với các khoản nợ gốc quá hạn, nợ trả trong thời gian gia hạn nợ.

d) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất: Theo quy định Quỹ tài chính của tỉnh.

Điều 16. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư

1. Đối với nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 2 quy định này:

Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư bao gồm ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án và ngân sách tỉnh. Cụ thể:

a) Ngân sách Trung ương hỗ trợ: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan.

b) Ngân sách tỉnh: Cân đối hàng năm.

2. Đối với nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 2 quy định này: sử dụng ngân sách tỉnh./.

 **CHỦ TỊCH**
Cee C
Võ Anh Kiệt

PHỤ LỤC
DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRONG NÔNG
NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40 /2016/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang*



1. Trồng rừng bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu.
2. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu (trừ cơ sở xay xát, lau bóng gạo).
8. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
9. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
10. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
11. Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước.
12. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
13. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.
14. Xây dựng chợ nông thôn; xây dựng ký túc xá công nhân ở nông thôn.
15. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
16. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
17. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn.
18. Lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về Phê duyệt chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, gồm:
 - Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.
 - Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

- Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.
- Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.
- Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.
- Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng một số loài thủy sản.
- Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.
- Sản xuất vật liệu mới, thiết bị và thi công các công trình thủy lợi;
- Xây dựng và mở rộng mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm cho một số loại cây trồng nông, lâm nghiệp.
- Xây dựng và phát triển các cơ sở tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm)././